

UBND XÃ QUẢNG BÌNH**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ 03 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026***(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Quảng Bình)**Đơn vị: 1000 đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 03 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	302.264.000	71.997.891	24%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	8.126.000	2.942.901	36%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	125.684.000	14.487.513	12%
3	Thu bổ sung	167.309.000	53.422.477	32%
	- Thu bổ sung cân đối	167.309.000	27.688.000	17%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	25.734.477	
4	Thu chuyển nguồn	1.145.000	1.145.000	100%
II	TỔNG SỐ CHI	302.264.000	47.853.370	16%
1	Chi đầu tư phát triển	133.882.562	12.322.799	9%
2	Chi thường xuyên	164.047.438	35.530.571	22%
3	Dự phòng	4.334.000		0%

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

UBND XÃ QUẢNG BÌNH

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 03 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Quảng Bình)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		ƯỚC THỰC HIỆN 03 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	368.083.000	302.264.000	89.762.300	71.997.891	24%	24%
I	Các khoản thu 100%	8.126.000	8.126.000	2.942.901	2.942.901	36%	36%
	Phí, lệ phí						
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	596.000	596.000	146.000	146.000	24%	24%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thuế thu nhập cá nhân	6.400.000	6.400.000	2.324.581	2.324.581		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.130.000	1.130.000	472.320	472.320	42%	42%
	Thu khác						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	191.503.000	125.684.000	32.251.922	14.487.513	17%	12%
1	Các khoản thu phân chia	7.000.000	2.400.000	1.923.478	852.581	27%	36%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	7.000.000	2.400.000	1.923.478	852.581	27%	36%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	184.503.000	123.284.000	30.328.444	13.634.932	16%	11%
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.058.000	3.058.000	2.545.062	963.000	83%	31%
	- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (Không bao gồm số ghi thu tiền thuê đất)	255.000	89.000	533.749	186.812	209%	210%
	- Thu tiền sử dụng đất (Không bao gồm số ghi thu tiền sử dụng đất)	180.000.000	119.071.000	26.443.417	11.899.538	15%	10%
	- Phí, lệ phí	130.000	6.000	67.356		52%	0%
	- Thu khác ngân sách	1.060.000	1.060.000	738.860	585.582	70%	55%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	100%	100%
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	167.309.000	167.309.000	53.422.477	53.422.477	32%	32%
	- Thu bổ sung cân đối	167.309.000	167.309.000	27.688.000	27.688.000	17%	17%
	- Thu bổ sung có mục tiêu			25.734.477	25.734.477		

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 03 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Quảng Bình)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN 03 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	302.264.000	133.882.562	168.381.438	47.853.370	12.322.799	35.530.571	16%	9%	21%
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	144.206.574	47.167.574	97.039.000	19.941.058	2.189.000	17.752.058	14%	5%	18%
2	Chi an ninh	1.642.000		1.642.000	457.474		457.474	28%		28%
3	Chi quốc phòng	2.785.000		2.785.000	342.474		342.474	12%		12%
4	Chi khoa học, công nghệ	514.000		514.000	-			0%		0%
5	Chi y tế	14.024.484	153.484	13.871.000	-			0%	0%	0%
6	Chi văn hóa, thông tin	9.567.160	9.167.160	400.000	1.189.700	1.149.700	40.000	12%	13%	10%
7	Chi phát thanh, truyền thanh	207.520	207.520		-			0%	0%	
8	Chi thể dục thể thao	-			-					
9	Chi bảo vệ môi trường	548.943	77.943	471.000	-			0%	0%	0%
10	Chi các hoạt động kinh tế	73.595.849	70.867.849	2.728.000	8.589.245	8.324.000	265.245	12%	12%	10%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	27.919.009	4.126.571	23.792.438	6.419.957	660.099	5.759.858	23%	16%	24%
12	Chi cho công tác xã hội	22.319.460	2.114.460	20.205.000	10.913.462		10.913.462	49%	0%	54%
13	Chi khác	600.000		600.000	-			0%		0%
14	Dự phòng ngân sách	4.334.000		4.334.000	-			0%		0%